

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong các lĩnh vực hộ tịch, nuôi con nuôi, bồi thường nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 1833/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1837/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính trong lĩnh vực bồi thường nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1848/QĐ-BTP ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính (TTHC) ban hành mới; TTHC được sửa đổi, bổ sung; TTHC bị bãi bỏ trong các lĩnh vực hộ tịch, nuôi con nuôi, bồi thường nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, cụ thể như sau:

1. Công bố danh mục 06 TTHC ban hành mới, gồm: 02 TTHC lĩnh vực nuôi con nuôi; 04 TTHC lĩnh vực hộ tịch.

2. Sửa đổi, bổ sung 49 TTHC tại các Quyết định công bố danh mục TTHC của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, bao gồm:

a) 37 TTHC lĩnh vực hộ tịch (số thứ tự từ 01 đến 36 Mục II) tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025.

b) 08 TTHC lĩnh vực nuôi con nuôi (số thứ tự từ 01 đến 08 Mục II) tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2025.

c) 04 TTHC lĩnh vực bồi thường nhà nước (số thứ tự từ 01 đến 03 Mục XII, Phần C; số thứ tự 01 Mục II, Phần E) tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022.

3. Bãi bỏ 02 TTHC lĩnh vực bồi thường nhà nước (số thứ tự 01, 02 Mục II, Phần D) tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 19 tháng 09 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *la*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, TTPVHCC.

CHỦ TỊCH



Trần Hồng Thái



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG; THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÀI BỎ TRONG CÁC LĨNH VỰC HỘ TỊCH, NUÔI CON NUÔI, BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH, CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1428/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BAN HÀNH MỚI (06)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (01)				
	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (01)				
1	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi Mã TTHC: 1.003198	Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 121/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 10/2025/TT-BTP ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ Sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 07/2023/TT-BTP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi; - Quyết định số 1848/QĐ-BTP ngày 23/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (05)				
I	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (01)				
1	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi Mã TTHC: 2.002349	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP - Quyết định số 1848/QĐ-BTP.
II	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (04)				
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới Mã TTHC: 1.000110	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn lệ phí - Lệ phí đăng ký khai sinh không đúng hạn: + Nộp hồ sơ trực tiếp: 8.000 đồng + Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 6.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới Mã TTHC: 1.000094	03 ngày làm việc; trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Lệ phí: 1.500.000 đồng - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới Mã TTHC: 1.000080	07 ngày làm việc; trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- 15.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
4	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới Mã TTHC: 1.004827	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG (49)

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH					
I	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (03)				
1	Phục hồi danh dự Mã TTHC: 2.002191	15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản có ý kiến đồng ý của người bị thiệt hại hoặc yêu cầu của người bị thiệt hại về việc phục hồi danh dự	Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp tỉnh	Không	- Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp và phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; - Nghị định 68/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					hành Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP ngày 17/5/2018 của Bộ Tư pháp ban hành một số biểu mẫu trong công tác bồi thường nhà nước; - Quyết định số 1837/QĐ-BTP.
2	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường Mã TTHC: 2.002193	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; - Nghị định 68/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Quyết định số 1837/QĐ-BTP.
3	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại Mã TTHC: 2.002192	- Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và	Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng, thi hành án quy định từ Điều 33 đến Điều 39 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp tỉnh	Không	- Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; - Nghị định 68/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự Không tính vào thời hạn quy định tại khoản này. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 của (Luật TNBTCNN năm 2017), cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải cử người giải quyết bồi thường. - Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Điều 44 TNBTCNN năm 2017. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp Không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng Không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. - Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường Không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		quyết bồi thường lập biên bản về việc Không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc Không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.			
II LĨNH VỰC HỘ TỊCH (02)					
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch Mã TTHC: 2.000635	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Lệ phí: 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch Mã TTHC: 2.002516	03 ngày. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Lệ phí: 8000 Đồng (8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật)	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP ; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
III LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (04)					
1	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng Mã TTHC: 1.003976	- Thời gian cơ quan chủ quản có ý kiến đề cơ sở nuôi dưỡng gửi Sở Tư pháp để thông báo tìm người nhận con nuôi: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú ở địa phương khác, thời	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Lệ phí: 9.000.000 đồng/trường hợp. Trường hợp nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài. Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang làm việc, học tập tại Việt Nam	- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05/3/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		gian Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú lấy ý kiến về việc cho trẻ làm con nuôi ở nước ngoài: 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi. - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến. - Thời gian cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với trẻ em bị bỏ rơi: 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. Trường hợp Công an cấp tỉnh đã xác minh được thông tin về cha mẹ đẻ của trẻ em bị bỏ rơi nhưng không liên hệ được, thời gian Sở Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha mẹ đẻ trẻ em thực hiện niêm yết thông báo về việc cho trẻ em bị bỏ rơi làm con nuôi tại trụ sở cơ quan: 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh (đối với Sở Tư pháp) và 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp (đối với Ủy ban nhân dân		trong thời gian ít nhất là 01 năm nộp sau khi Cục Con nuôi tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ của người nhận con nuôi. Chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước Ba Đình. Trường hợp người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài thì nộp lệ phí, chí phí thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài.) Phí: 50.000.000 đồng/trường hợp. Trường hợp nhận trẻ em bị khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo thì được miễn nộp chi phí. Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang làm việc, học tập tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm nộp sau khi người	- Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 8/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài; - Nghị định số 98/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 7/9/2012 giữa Bộ Tài Chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực nuôi con nuôi từ nguồn thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép của tổ chức con nuôi nước ngoài, chi phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài; - Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21/11/2011 của Bộ Tư pháp về việc quản lý văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 11/2021/TT-BTP ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha mẹ đẻ trẻ em). - Thời gian Cục Hành chính tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí. - Thời gian Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em làm con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến đối với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian Sở Tư pháp thực hiện giới thiệu trẻ em làm con nuôi lại trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không đồng ý với việc giới thiệu trước (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 90 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản không đồng ý. - Thời gian Sở Tư pháp chuyển cho Cục Hành chính tư pháp 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của		nhận con nuôi đồng ý với kết quả giới thiệu trẻ em. Chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước Ba Đình. Trường hợp người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài thì nộp lệ phí, chí phí thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài.)	21/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc quản lý văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 05 ngày làm việc, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý. - Thời gian Cục Hành chính tư pháp kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi của Sở Tư pháp. - Thời gian Cục Hành chính tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giải quyết cho làm con nuôi, xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.			
2	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi Mã TTHC: 1.004878	- Thời gian Cục Hành chính tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi và chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan, xác nhận người được nhận làm con nuôi đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 30 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến. - Thời gian Cục Hành chính tư pháp kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài và thông báo cho người nhận con nuôi, Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú: 30 ngày, kể từ ngày nhận được các giấy tờ Sở Tư pháp gửi.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Lệ phí : 4.500.000 đồng (Áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài: 4.500.000đ/trường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi. Trường hợp đồng thời nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi: được lựa chọn áp dụng mức giảm lệ phí như trên hoặc áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài từ trẻ em thứ hai trở đi được nhận làm con nuôi (mức lệ phí chưa giảm: 9.000.000 đồng/trường hợp). Nộp sau khi Cục Con nuôi tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ của người nhận con nuôi. Chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước Ba Đình).	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 98/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		- Thời gian Cục Hành chính tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp về kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú, người nhận con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.			
3	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi Mã TTHC: 1.003160	- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định: 15 ngày, kể từ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Lệ phí: 4.500.000 đồng	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.			- Thông tư số 07/2023/TT-BTP.
4	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 1.003179	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Lâm Đồng	Không	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP.
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ					
I	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (01)				
1	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại Mã TTHC: 2.002165	- Trong trường hợp người yêu cầu bồi thường nộp hồ sơ trực tiếp, cơ quan giải quyết bồi thường tiếp nhận hồ sơ, ghi vào sổ nhận hồ sơ và cấp giấy xác nhận đã nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường. Trường hợp hồ sơ được gửi qua dịch vụ bưu chính thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường phải thông báo bằng văn bản về việc nhận hồ sơ cho người yêu cầu bồi thường.	Cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại trong hoạt động quản lý hành chính quy định tại Điều 33 của Luật TNBTCNN năm 2017 ở cấp xã.	Không	- Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017; - Nghị định 68/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 04/2018/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Quyết định số 1837/QĐ-BTP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường bổ sung hồ sơ trong trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường, người yêu cầu bồi thường phải bổ sung hồ sơ. Khoảng thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan theo quy định của Bộ luật Dân sự Không tính vào thời hạn quy định tại khoản này. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 41 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 (Luật TNBTCNN năm 2017), cơ quan giải quyết bồi thường phải thụ lý hồ sơ và vào sổ thụ lý. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý hồ sơ, cơ quan giải quyết bồi thường			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		phải cử người giải quyết bồi thường. - Trường hợp, người yêu cầu bồi thường đề nghị tạm ứng kinh phí bồi thường theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 41 của Luật TNBTCNN năm 2017, cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành tạm ứng kinh phí bồi thường đối với những thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017. Cụ thể, thời hạn thực hiện tạm ứng kinh phí bồi thường được thực hiện như sau: (1) Ngay sau khi thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường có trách nhiệm xác định giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017 và đề xuất Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường việc tạm ứng kinh phí bồi thường và mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường; (2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, nếu còn dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc tạm ứng kinh phí và chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Trường			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hợp Không còn đủ dự toán quản lý hành chính được cấp có thẩm quyền giao, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường có văn bản đề nghị cơ quan tài chính có thẩm quyền tạm ứng kinh phí để chi trả cho người yêu cầu bồi thường. Cơ quan tài chính có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan tài chính có thẩm quyền có trách nhiệm cấp kinh phí cho cơ quan giải quyết bồi thường. Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường quyết định mức tạm ứng cho người yêu cầu bồi thường nhưng Không dưới 50% giá trị các thiệt hại quy định tại khoản 1 Điều 44 TNBTCNN năm 2017. - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành việc xác minh thiệt hại. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp hoặc phải xác minh tại nhiều địa điểm thì			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thời hạn xác minh thiệt hại là 30 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ. Thời hạn xác minh thiệt hại có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc xác minh thiệt hại, người giải quyết bồi thường phải hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại làm căn cứ để thương lượng việc bồi thường. - Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo xác minh thiệt hại, cơ quan giải quyết bồi thường phải tiến hành thương lượng việc bồi thường. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tiến hành thương lượng, việc thương lượng phải được hoàn thành. Trường hợp vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường có nhiều tình tiết phức tạp thì thời hạn thương lượng tối đa là 15 ngày. Thời hạn thương lượng có thể được kéo dài theo thỏa thuận giữa người yêu cầu bồi thường và người giải quyết bồi thường nhưng tối đa là 10			

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản này. - Ngay sau khi có biên bản kết quả thương lượng thành, Thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường ra quyết định giải quyết bồi thường và trao cho người yêu cầu bồi thường tại buổi thương lượng. Trường hợp người yêu cầu bồi thường Không nhận quyết định giải quyết bồi thường thì người giải quyết bồi thường lập biên bản về việc Không nhận quyết định. Biên bản phải có chữ ký của đại diện các cơ quan tham gia thương lượng. Biên bản phải nêu rõ hậu quả pháp lý của việc Không nhận quyết định giải quyết bồi thường theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 51 của Luật TNBTCNN năm 2017. Cơ quan giải quyết bồi thường phải gửi cho người yêu cầu bồi thường trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản.			
II LĨNH VỰC HỘ TỊCH (35)					
1	Đăng ký khai sinh Mã TTHC: 1.001193	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn lệ phí - Lệ phí đăng ký khai sinh không đúng hạn:	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Luật Hộ tịch năm 2014;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo		+ Nộp hồ sơ trực tiếp: 8.000 đồng + Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 6.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
2	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 2.000528	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có yêu cầu) - Miễn thu lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
3	Đăng ký lại khai sinh Mã TTHC: 1.004884	05 ngày làm việc; trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 8.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 6.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				- 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
4	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 2.000522	05 ngày làm việc; trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 09/2022/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con Mã TTHC: 1.001022	03 ngày làm việc; trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- 15.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
6	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 2.000779	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- 1.500.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; -- Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
7	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con Mã TTHC: 1.000689	03 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Lệ phí đăng ký khai sinh không đúng hạn: + Nộp hồ sơ trực tiếp: 8.000 + Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 6.000	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				- Lệ phí đăng ký nhận cha, mẹ, con; 15.000 - 8.000/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
8	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 1.001695	10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Lệ phí đăng ký khai sinh: 75.000 - Lệ phí đăng ký nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 - 8.000/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
9	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân Mã TTHC: 1.004772	05 ngày làm việc; trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 8.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 6.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 09/2022/TT-BTP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
10	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân Mã TTHC: 1.000893	05 ngày làm việc; trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 09/2022/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
11	Đăng ký kết hôn Mã TTHC: 1.000894	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn lệ phí - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
12	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 2.000806	05 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Lệ phí: 1.500.000 đồng - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
13	Đăng ký lại kết hôn Mã TTHC: 1.004746	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- 30.000 đồng/trường hợp - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 09/2022/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 2.000513	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- 1.500.000 đồng - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
15	Đăng ký khai tử Mã TTHC: 1.000656	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn lệ phí - Lệ phí đăng ký khai tử không đúng hạn: + Nộp hồ sơ trực tiếp: 8.000 đồng + Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 6.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
16	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 1.001766	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
17	Đăng ký lại khai tử Mã TTHC: 1.005461	05 ngày làm việc; Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 8.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 6.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
18	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 2.000497	05 ngày làm việc; Trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
19	Đăng ký giám hộ Mã TTHC: 1.004837	03 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn lệ phí. - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND.
20	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 1.001669	05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cử. 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
21	Đăng ký chấm dứt giám hộ Mã TTHC: 1.004845	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn lệ phí. - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
22	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 2.000756	02 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ Luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
23	Đăng ký giám sát việc giám hộ Mã TTHC: 3.000323	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Phí: Chưa quy định mức thu đăng ký giám sát việc giám hộ do Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh quy định; - Phí: 8.000 đồng/bản sao trích lục.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
24	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ Mã TTHC: 3.000322	Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Phí : Miễn lệ phí đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ; - Phí : 8.000 đồng/bản sao trích lục.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
25	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc Mã TTHC: 1.004859	Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 28.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 22.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
26	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác	Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 28.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài Mã TTHC: 2.000748	tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc.		- Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 22.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
27	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài Mã TTHC: 2.002189	05 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng - 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký (nếu có) - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
28	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ	05 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	quan có thẩm quyền của nước ngoài Mã TTHC: 2.000554			- Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng 8.000 đồng/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
29	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) Mã TTHC: 2.000547	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 3 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 75.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 60.000 đồng 8.000/bản sao trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
30	Đăng ký khai sinh lưu động Mã TTHC: 1.003583	05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn lệ phí - Lệ phí đăng ký khai sinh không đúng hạn: + Nộp hồ sơ trực tiếp: 8.000 đồng	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				+ Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 6.000 đồng	- Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
31	Đăng ký kết hôn lưu động Mã TTHC: 1.000593	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn lệ phí	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
32	Đăng ký khai tử lưu động Mã TTHC: 1.000419	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Miễn lệ phí - Lệ phí đăng ký khai tử không đúng hạn: + Nộp hồ sơ trực tiếp: 8.000 đồng + Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 6.000 đồng - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
33	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân Mã TTHC: 1.004873	03 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	- Nộp hồ sơ trực tiếp: 15.000 đồng - Hình thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 12.000 đồng - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
34	Cấp bản sao trích lục hộ tịch Mã TTHC: 2.000635	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Phí: 8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC - Nghị quyết số 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
35	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Phí : 8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	Mã TTHC: 2.002516	kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.		tịch của cá nhân đã đăng ký. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; Thông tư số 08/2025/TT-BTP ngày 12/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết 142/2022/NQ-HĐND; - Quyết định số 1833/QĐ-BTP.
III LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (04)					
1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước Mã TTHC: 2.001263	Người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết thông qua hình thức nộp trực tiếp, gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp trực tuyến theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử. Lưu ý: Trường hợp người nhận con nuôi lựa chọn nộp hồ sơ không phải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hỗ trợ người nhận con	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Lệ phí : 400.000 đồng (Lệ phí : 400.000 Đồng) (Mức thu lệ phí: 400.000đ/trường hợp. Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha đẻ hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của	- Luật Hộ tịch 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		nuôi nộp hồ sơ đăng ký nuôi con nuôi trực tuyến đến đúng Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền theo quy định. Thời hạn giải quyết: - Thời gian xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi: Trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi ở hiện tại khác nhau, trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong 05 ngày làm việc hoặc có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá theo nội dung Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi và có		Luật nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi.))	- Quyết định số 1848/QĐ-BTP.

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		văn bản thông báo kết quả đánh giá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú. - Thời gian kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến; - Thời gian tổ chức đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức giao nhận con nuôi, ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và trao Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong nước cho bên giao và bên nhận: 05 ngày, kể từ ngày hết hạn thay đổi ý kiến đồng ý.			
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước Mã TTHC: 2.001255	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Không	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP; - Quyết định số 1848/QĐ-BTP.
3	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu	45 Ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	4.500.000 đồng/trường hợp	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP;

STT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi Mã TTHC: 1.003005				- Thông tư số 10/2025/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP; - Quyết định số 1848/QĐ-BTP.
4	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài Mã TTHC: 2.002363	- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	Lệ phí : Theo mức thu lệ phí do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định. Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch 2014; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2025/TT-BTP; - Thông tư số 08/2025/TT-BTP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 06/2025/NĐ-CP; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP; - Quyết định số 1848/QĐ-BTP.

C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (02)

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN	
01	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại Mã TTHC: 2.002190	- Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước - Luật số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội về Tổ chức chính quyền địa phương - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp
02	Thủ tục phục hồi danh dự Mã TTHC: 1.005462	- Nghị quyết số 190/2025/QH15; - Luật số 72/2025/QH15; - Nghị định số 120/2025/NĐ-CP.